

Số: /BC-KKTKCN

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO
Công khai tài chính năm 2025

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên Bộ Tài Chính-Bộ Nội Vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính Phủ;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 21/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của Ban;

Căn cứ số liệu báo cáo tài chính năm 2025.

Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa báo cáo công khai tình hình sử dụng kinh phí hoạt động của cơ quan đến toàn thể cán bộ công chức Ban như sau:

A. NGUỒN KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số ngân sách cấp năm 2025	Số thực hiện đến 12/12/2025	Ước thực hiện đến 31/01/2026	Kinh phí còn lại chưa sử dụng
A	PHẦN CHI (A+B)	75.301.697.315	27.296.068.531	74.735.709.895	565.987.420
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.965.328.464	9.054.589.044	9.502.741.044	462.587.420
1	Kinh phí năm 2024 chuyển sang	207.755.784	0	0	207.755.784
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 13)	207.755.784			207.755.784

	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Nguồn 14)	0			0
2	Kinh phí được giao năm 2025	9.757.572.680	9.054.589.044	9.502.741.044	254.831.636
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 13)	9.693.972.680	9.054.589.044	9.502.741.044	191.231.636
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Nguồn 14)	63.600.000			63.600.000
	+ Tiền lương		4.353.149.928	4.353.149.928	
	+ Tiền công		421.400.000	421.400.000	
	+ Phụ cấp		1.495.573.025	1.495.573.025	
	+ Tiền thưởng		63.880.000	163.880.000	
	+ Chi phúc lợi tập thể		160.691.840	235.691.840	
	+ Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ		1.039.521.159	1.039.521.159	
	+ Chi tăng thu nhập		388.000.000	538.000.000	
	+ Các khoản thanh toán cho cá nhân		7.499.500	7.499.500	
	+ Thanh toán dịch vụ công cộng (điện, nước, nhiên liệu...)		233.164.080	253.164.080	
	+ Vật tư văn phòng (văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, ...)		208.523.100	228.523.100	
	+ Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		63.472.552	68.472.552	
	+ Hội nghị		4.790.550	9.790.550	
	+ Công tác phí		103.887.532	113.887.532	
	+ Chi thuê mướn (đào tạo cán bộ, thuê mướn khác, ...)		104.257.000	109.257.000	
	+ Chi sửa chữa (ô tô, điều hòa nhiệt độ, thiết bị tin học, hệ thống nước...)		78.839.899	98.839.899	
	+ Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		53.980.000	53.980.000	

	+ Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (tài liệu dùng cho công tác chuyên môn...)		6.433.174	11.433.174	
	+ Chi mua sắm tài sản vô hình (bảo trì phần mềm)		3.000.000	3.000.000	
	+ Chi khác (tiếp khách, chi hỗ trợ, bảo hiểm xe ô tô, phí lệ phí...)		247.677.705	297.677.705	
	+ Chi phí khác (phụ cấp cấp ủy)		16.848.000		
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	65.336.368.851	18.241.479.487	65.232.968.851	103.400.000
II.1	Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp	19.511.779.692	13.620.996.287	19.507.379.692	4.400.000
1	Kinh phí bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán (cấp đầu năm 44.200.000 đồng - 44.200.000 đồng điều chỉnh giảm)	0	0	0	0
2	Kinh phí xúc tiến đầu tư (cấp đầu năm 345.840.000 đồng)	345.840.000	174.789.532	345.840.000	0
3	Kinh phí nhận bút, thù lao đăng thông tin điện tử Ban (cấp đầu năm 20.000.000 đồng + 20.000.000 đồng cấp bổ sung)	40.000.000	18.160.778	40.000.000	0
4	Kinh phí thuê đặt máy chủ (cấp đầu năm 21.000.000 đồng - 17.000.000 đồng điều chỉnh giảm)	4.000.000			4.000.000
5	Kinh phí tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp trong Khu kinh tế Vân Phong và các khu công nghiệp tỉnh	33.000.000	15.782.000	33.000.000	0
6	Kinh phí tiếp công dân	27.000.000	9.900.000	27.000.000	0

7	Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa (<i>cấp đầu năm 22.000.000 đồng + 9.000.000 đồng cấp bổ sung</i>)	31.000.000	30.600.000	30.600.000	400.000
8	Kinh phí đơn vị chủ trì Khối thi đua năm 2025 (<i>cấp bổ sung trong năm</i>)	15.000.000	15.000.000	15.000.000	0
9	Kinh phí hỗ trợ nhà ở, đi lại cho CBCCC Ninh Thuận cũ (<i>cấp bổ sung trong năm: 221.836.000 đồng - 93.735.000 đồng điều chỉnh giảm</i>)	128.101.000	128.101.000	128.101.000	0
10	Kinh phí chi nghiệp vụ chuyên môn	130.000.000	70.595.202	130.000.000	0
11	Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy (<i>cấp đầu năm 20.000.000 đồng - 3.588.320 đồng điều chỉnh giảm</i>)	16.411.680	16.411.680	16.411.680	0
12	Kinh phí Đảng (<i>cấp đầu năm 25.840.000 đồng - 10.257.000 đồng điều chỉnh giảm</i>)	15.583.000	15.583.000	15.583.000	0
13	Kinh phí Đại hội Đảng (<i>cấp đầu năm 29.515.000 đồng - 9.857.440 đồng điều chỉnh giảm</i>)	19.657.560	19.657.560	19.657.560	0
14	Sửa chữa, cải tạo cấp bách hệ thống Trạm xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Thành Hải	1.900.000.000	564.550.656	1.900.000.000	0
15	Kinh phí thực hiện đầu tư, lắp đặt hệ thống cấp nước và các trụ sở cấp nước phòng cháy, chữa cháy khu vực mở rộng tại Khu Công nghiệp Thành Hải (<i>cấp bổ sung: 21.600.000 đồng</i>)	2.900.000.000	840.678.427	2.900.000.000	0

16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Ban quản lý các Khu công nghiệp (<i>cấp đầu năm 293.390.628 đồng - 520.252 đồng điều chỉnh giảm</i>)	292.870.376	292.870.376	292.870.376	0
17	Kinh phí ISO (<i>cấp đầu năm 3.000.000 đồng - 3.000.000 đồng điều chỉnh giảm</i>)	0	0	0	0
18	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp (<i>cấp bổ sung sau 30/9: 1.785.000.000 đồng, được chuyển nguồn qua năm sau</i>)	1.785.000.000		1.785.000.000	0
19	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (<i>cấp đầu năm: 331.000.000 đồng + 89.000.000 đồng cấp bổ sung</i>)	420.000.000		420.000.000	0
20	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (<i>cấp bổ sung 11.408.316.076 đồng</i>)	11.408.316.076	11.408.316.076	11.408.316.076	0
II.2	Sự nghiệp kinh tế	45.776.789.159	4.572.683.200	45.677.789.159	99.000.000
1	Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường (<i>cấp đầu năm 990.000.000 đồng</i>)	990.000.000		891.000.000	99.000.000
2	Kinh phí lập quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) các phân khu 7, 9, 10, 11, 12, 13 trong Khu kinh tế Vân Phong (<i>năm trước chuyển sang: 1.012.996.160 đồng</i>)	1.012.996.159	228.142.000	1.012.996.159	0

3	Kinh phí lập nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) và nhiệm vụ khảo sát, đo đạc bản đồ địa hình (tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp Nam Cam Ranh, thành phố Cam Ranh.	163.259.000		163.259.000	0
4	Kinh phí lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu vực Hồ Na, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh (<i>cấp bổ sung: 2.609.645.000 đồng - 409.645.000 đồng điều chỉnh giảm</i>)	2.200.000.000	12.952.000	2.200.000.000	0
5	Kinh phí lập quy hoạch phân khu xây dựng (1/2000) đối với các phân khu trong Khu kinh tế Vân Phong (<i>cấp bổ sung: 22.642.035.000 đồng</i>)	22.642.035.000	798.339.200	22.642.035.000	0
6	Kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (đợt 1) (<i>cấp bổ sung: 382.390.000 đồng - 232.390.000 đồng điều chỉnh giảm</i>)	150.000.000		150.000.000	0
7	Kinh phí lập quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu trung tâm đô thị, công nghiệp phường Ninh Xuân (phân khu A6) (<i>cấp bổ sung sau 30/9: 6.937.000.000 đồng, được chuyển nguồn qua năm sau</i>)	6.937.000.000		6.937.000.000	0
8	Kinh phí lựa chọn nhà đầu tư dự án Khu đô thị mới Đàm Môn (<i>cấp bổ sung: 322.289.000 đồng - 280.269.000 đồng điều chỉnh giảm</i>)	42.020.000		42.020.000	0

9	Kinh phí lựa chọn nhà đầu tư dự án Khu đô thị mới Tu Bông (<i>cấp bổ sung: 347.543.000 đồng - 301.428.000 đồng điều chỉnh giảm</i>)	46.115.000		46.115.000	0
10	Kinh phí công tác đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất đối với các dự án Khu đô thị mới cao cấp Tu Bông và Đầm Môn (<i>năm trước chuyển sang: 16.525.281.000 đồng - 4.961.917.000 đồng điều chỉnh giảm</i>)	11.563.364.000	3.533.250.000	11.563.364.000	0
11	Kinh phí sự nghiệp môi trường: Kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường của các dự án, cơ sở đầu tư tại Khu kinh tế Vân Phong và các khu công nghiệp (<i>cấp bổ sung: 90.000.000 đồng - 60.000.000 điều chỉnh giảm</i>)	30.000.000		30.000.000	0
II.3	Ban Quản lý dự án, hạ tầng (Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên)	47.800.000	47.800.000	47.800.000	
1	Kinh phí bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán (<i>cấp đầu năm 20.800.000 đồng + 27.000.000 đồng cấp bổ sung</i>)	47.800.000	47.800.000	47.800.000	0
	PHẦN THU NGÂN SÁCH				
I	THU PHÍ, LỆ PHÍ	347.995.050	158.606.421	168.606.421	179.388.629
	Nguồn Ngân sách (số dư năm 2024 chuyển sang: 187.133.748 đồng + 83.451.761 đồng số thu được để lại trong năm 2025)	270.585.509	95.001.503	105.001.503	165.584.006

Nguồn CCTL (số dư năm 2024 chuyển sang: 21.775.034 đồng + 55.634.507 đồng số thu được để lại trong năm 2025)	77.409.541	63.604.918	63.604.918	13.804.623
--	------------	------------	------------	------------

Tổng hợp nguồn kinh phí chi hoạt động:

- Tổng kinh phí được giao năm 2025: 75.301.697.315 đồng.
 - o Kinh phí tự chủ: 9.965.328.464 đồng
 - o Kinh phí không tự chủ: 65.336.368.851 đồng
- Số đã thực hiện đến 12/12/2025: 27.296.068.531 đồng.
 - o Tự chủ: 9.054.589.044 đồng
 - o Không tự chủ: 18.241.479.487 đồng
- Ước thực hiện đến 31/01/2026: 74.735.709.895 đồng.
 - o Tự chủ: 9.502.741.044 đồng
 - o Không tự chủ: 65.232.968.851 đồng
- Kinh phí còn lại chưa sử dụng:
 - o Tự chủ: 462.587.420 đồng chuyển sang 2026.
 - o Không tự chủ: 103.400.000 đồng hủy theo quy định (chi theo thực tế).

B. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN:

- Năm 2025, UBND tỉnh giao Kế hoạch vốn đầu tư XDCB các công trình do Ban Quản lý làm chủ đầu tư với tổng số tiền: 680.526.000.000 đồng. Bao gồm:

I. Nguồn vốn Trung ương: 530.909.000.000 đồng.

II. Nguồn vốn Địa phương: 149.617.000.000 đồng.

Trong đó:

- Vốn thực hiện dự án: 679.041.000.000 đồng.
- Vốn chuẩn bị đầu tư: 1.485.000.000 đồng.

* Đã giải ngân tính đến 12/12/2025: 352.653.000.000 đồng.

Đạt 52% kế hoạch được giao.

Trong đó:

- + Vốn Trung ương: 253.188.000.000 đồng đạt 48% kế hoạch.
- + Vốn Địa phương: 99.465.000.000 đồng đạt 67% kế hoạch.

* Ước thực hiện đến 31/01/2026: Giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn được giao.

(Chi tiết theo bảng sau)

DVT: Ngàn Đồng

Stt	Tên dự án	KH vốn năm 2025	Đã giải ngân đến 12/12/2025	Ước thực hiện đến 31/01/2026	Kế hoạch vốn còn lại, chuyển năm sau, hủy bỏ
1	2	3	4	5	6 = 3-5
I	VỐN TRUNG ƯƠNG	530.909.000	253.188.000	530.909.000	0
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường 652B và 652D	130.909.000	12.225.000	130.909.000	0
2	Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đi Thị xã Ninh Hòa (DA thành phần 1)	400.000.000	240.963.000	400.000.000	0
II	VỐN ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	149.617.000	99.465.000	149.617.000	0
A	VỐN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	147.132.000	99.420.000	147.132.000	0
1	Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh Lộ 1B (đoạn từ nút giao Quốc lộ 26B đến nút giao Tỉnh lộ 1B)	138.600.000	97.543.000	138.600.000	0
2	Đường giao thông Ngoài Cảng TCQTVP GD 2	3.000.000	27.000	3.000.000	0
3	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ QL1 đến Cảng Hòn Khói (ĐT651D và ĐT 652B).	5.000.000	1.318.000	5.000.000	0
4	Đường giao thông từ QL1A đến Đâm Môn	532.000	532.000	532.000	0
B	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	2.485.000	45.012	2.485.000	0
1	Tuyến đường T28 (GD 1) thuộc phường Đông Ninh Hòa	1.066.000	25.924	1.066.000	0

2	Đoạn tuyến đường đầu nối N1 (KCN Dốc đá trắng) vào QL1	419.000	19.088	419.000	0
3	Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Thọ đến xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đi tỉnh Khánh Hòa	1.000.000	0	1.000.000	0
TỔNG CỘNG (I +II)		680.526.000	352.653.000	680.526.000	0

C: Kết luận:

Năm 2025 là năm có nhiều thay đổi lớn về tổ chức bộ máy và yêu cầu nhiệm vụ được giao. Mặc dù định mức khoán chi hành chính không tăng và ngày càng giảm do việc tinh giảm biên chế qua từng năm, các khoản chi phí đầu vào phục vụ cho hoạt động công vụ của cơ quan ngày càng tăng. Tuy nhiên với sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Ban cùng với sự cố gắng của cả tập thể cơ quan nên Ban Quản lý vẫn thực hiện tốt công tác điều hành tài chính, đảm bảo:

- Các khoản chi tiêu đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và hiệu quả.
- Đã tiết kiệm chi hoạt động để bổ sung tăng thu nhập cho công chức, người lao động.
- Công khai, minh bạch các số liệu dự toán, quyết toán theo đúng quy định.
- Phân đầu giải ngân vốn đầu tư công đạt tỷ lệ theo chỉ tiêu của UBND tỉnh giao, góp phần thúc đẩy hoàn thiện Hạ tầng Khu kinh tế và Khu công nghiệp.

Trên đây là báo cáo công khai tài chính năm 2025 gửi đến toàn thể công chức, người lao động thuộc Ban Quản lý để biết và giám sát việc sử dụng./.

Nơi nhận:

- Trưởng Ban;
- Lưu: VT, VP, VK, 02.

TRƯỞNG BAN

Trần Minh Chiến

